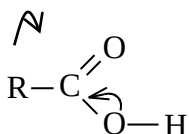


SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 12
MÔN HÓA HỌC – KHỐI 11

NỘI DUNG	
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	AXIT CACBOXYLIC
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. Tài liệu tham khảo: - Sách giáo khoa Hóa học 11 (bản chuẩn) – Bài 45. 2. Yêu cầu: - Học sinh ghi chép cẩn thận Phụ lục 1 vào vở, cần đánh dấu, tô màu các kiến thức học sinh thấy khó ghi nhớ. - Trong quá trình đọc và ghi chép, nếu thắc mắc học sinh điền vào Phiếu tổng hợp thắc mắc (Phụ lục 2 – đính kèm) và sớm liên hệ với giáo viên để được kịp thời giải đáp.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Hoàn thành Phiếu học tập (Phụ lục 3 – đính kèm): làm bài tập tự luyện trước khi GV hướng dẫn sửa.

PHỤ LỤC 1
TÓM TẮT LÝ THUYẾT
AXIT CACBOXYLIC

Định nghĩa	- Axit cacboxylic là hợp chất hữu cơ mà phân tử có nhóm cacboxyl (-COOH) liên kết trực tiếp với gốc hidrocarbon hoặc nguyên tử H. - CTTQ của axit no, đơn chức, mạch hở: $C_nH_{2n}O_2$ ($n \geq 1$) hoặc $C_nH_{2n+1}COOH$ ($n \geq 0$)																											
Phân loại	Dựa theo đặc điểm cấu tạo của gốc hidrocarbon và số nhóm -COOH: - Axit no, đơn chức, mạch hở: HCOOH, CH₃COOH... - Axit không no, đơn chức, mạch hở: CH₂=CH-COOH... - Axit thơm, đơn chức: C₆H₅-COOH... - Axit đa chức: HOOC-COOH...																											
Đồng phân Danh pháp	❖ <u>Đồng phân:</u> Bảng đồng phân axit cacboxylic <table><tr><th>CTPT</th><th>Số đồng phân</th></tr><tr><td>CH₂O₂</td><td>1</td></tr><tr><td>C₂H₄O₂</td><td>1</td></tr><tr><td>C₃H₆O₂</td><td>1</td></tr><tr><td>C₄H₈O₂</td><td>2</td></tr><tr><td>C₅H₁₀O₂</td><td>4</td></tr></table> ❖ <u>Danh pháp:</u> a/ Tên thay thế: - Mạch chính: dài nhất bắt đầu từ nhóm -COOH. - Đánh số thứ tự: nhóm -COOH là số 1. - Đọc tên: Axit + tên hidrocarbon no tương ứng mạch chính + oic b/ Tên thường: liên quan đến nguồn gốc tìm ra axit <table><tr><th>Công thức cấu tạo</th><th>Tên thay thế</th><th>Tên thường</th></tr><tr><td>H-COOH</td><td>axit metanoic</td><td>axit fomic</td></tr><tr><td>CH₃- COOH</td><td>axit etanoic</td><td>axit axetic</td></tr><tr><td>CH₃-CH₂- COOH</td><td>axit propanoic</td><td>axit propionic</td></tr><tr><td>CH₃-CH₂-CH₂- COOH</td><td>axit butanoic</td><td>axit butiric</td></tr></table>	CTPT	Số đồng phân	CH ₂ O ₂	1	C ₂ H ₄ O ₂	1	C ₃ H ₆ O ₂	1	C ₄ H ₈ O ₂	2	C ₅ H ₁₀ O ₂	4	Công thức cấu tạo	Tên thay thế	Tên thường	H-COOH	axit metanoic	axit fomic	CH ₃ - COOH	axit etanoic	axit axetic	CH ₃ -CH ₂ - COOH	axit propanoic	axit propionic	CH ₃ -CH ₂ -CH ₂ - COOH	axit butanoic	axit butiric
CTPT	Số đồng phân																											
CH ₂ O ₂	1																											
C ₂ H ₄ O ₂	1																											
C ₃ H ₆ O ₂	1																											
C ₄ H ₈ O ₂	2																											
C ₅ H ₁₀ O ₂	4																											
Công thức cấu tạo	Tên thay thế	Tên thường																										
H-COOH	axit metanoic	axit fomic																										
CH ₃ - COOH	axit etanoic	axit axetic																										
CH ₃ -CH ₂ - COOH	axit propanoic	axit propionic																										
CH ₃ -CH ₂ -CH ₂ - COOH	axit butanoic	axit butiric																										
Đặc điểm cấu tạo																												

Tính chất vật lí	- Các axit là chất lỏng hoặc rắn ở nhiệt độ thường. - Nhiệt độ sôi của các axit tăng theo chiều tăng phân tử khối và cao hơn nhiệt độ của các ancol có cùng phân tử khối. - Axit fomic, axit axetic tan vô hạn trong nước. Độ tan trong nước giảm dần theo chiều tăng của phân tử khối. - Mỗi axit có vị riêng: axit axetic có vị giấm ăn, axit oxalic có vị chua của me...
Tính chất hóa học	<u>1. Tính axit</u> - Phương trình điện li: Vd $\text{CH}_3\text{COOH} \rightleftharpoons \text{CH}_3\text{COO}^- + \text{H}^+$ - Làm quỳ tím hóa đỏ - Tác dụng với bazơ, oxit bazơ $\rightarrow$ muối và nước $\text{CH}_3\text{COOH} + \text{NaOH} \rightarrow \text{CH}_3\text{COONa} + \text{H}_2\text{O}$ $2\text{CH}_3\text{COOH} + \text{ZnO} \rightarrow (\text{CH}_3\text{COO})_2\text{Zn} + \text{H}_2\text{O}$ - Tác dụng với muối của axit yếu $\rightarrow$ axit yếu và muối $2\text{CH}_3\text{COOH} + \text{CaCO}_3 \rightarrow (\text{CH}_3\text{COO})_2\text{Ca} + \text{H}_2\text{O} + \text{CO}_2$ - Tác dụng với kim loại trước H $\rightarrow$ muối và H_2 $2\text{CH}_3\text{COOH} + \text{Zn} \rightarrow (\text{CH}_3\text{COO})_2\text{Zn} + \text{H}_2$ <u>2. Phản ứng thế nhóm -OH</u>  Phản ứng este hóa: $\text{RCOOH} + \text{R}'\text{OH} \xrightleftharpoons{\text{H}^+, t^0} \text{RCOOR}' + \text{H}_2\text{O}$ Vd: $\text{CH}_3\text{COOH} + \text{C}_2\text{H}_5\text{OH} \xrightleftharpoons{\text{H}^+, t^0} \text{CH}_3\text{COOC}_2\text{H}_5 + \text{H}_2\text{O}$ <i>(etyl axetat)</i>
Điều chế	1. Lên men giấm: $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH} + \text{O}_2 \xrightarrow{\text{men giấm}} \text{CH}_3\text{COOH} + \text{H}_2\text{O}$ 2. Oxi hóa andehit axetic: $2\text{CH}_3\text{CHO} + \text{O}_2 \xrightarrow{\text{xt}} \xrightarrow{\text{xt}} 2\text{CH}_3\text{COOH}$ 3. Oxi hóa ankan: $2\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{CH}_3 + 5\text{O}_2 \xrightarrow{t^0, \text{xt}, \text{p}} 4\text{CH}_3\text{COOH} + 2\text{H}_2\text{O}$ 4. Từ metanol (phương pháp hiện đại sản xuất axit axetic) $\text{CH}_3\text{OH} + \text{CO} \xrightarrow{t^0, \text{xt}} \text{CH}_3\text{COOH}$
Ứng dụng	- Nguyên liệu cho công nghiệp mỹ phẩm, dệt, hóa học,... - Vd: tơ nhân tạo, bột giặt, chất tẩy rửa, polime, thuốc diệt cỏ, hương liệu...

PHỤ LỤC 2
PHIẾU TỔNG HỢP CÂU HỎI – THẮC MẮC
CỦA HỌC SINH TRONG QUÁ TRÌNH TỰ HỌC – TUẦN 12 - HK2

Trường THPT Nguyễn Tất Thành

Lớp: 11A...

Họ tên học sinh:.....Stt:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
HÓA HỌC		

PHỤ LỤC 3

BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Câu 1.

- a) (THPT15) Chất nào **không** phản ứng được với dung dịch axit axetic?
 A. CaCO_3 . B. NaOH . C. Zn . D. Cu .
- b) (CĐ12) Trong phân tử axit cacboxylic X có số nguyên tử cacbon bằng số nhóm chức. Đốt cháy hoàn toàn một lượng X thu được số mol CO_2 bằng số mol H_2O . Tên gọi của X là
 A. axit axetic. B. axit malonic. C. axit oxalic. D. axit fomic.
- c) (THPT19) Rót 1-2 ml dung dịch chất X đậm đặc vào ống nghiệm đựng 1-2 ml dung dịch NaHCO_3 . Đưa que diêm đang cháy vào miệng ống nghiệm thì que diêm tắt. Chất X là
 A. anđehit axetic. B. axit axetic. C. ancol etylic. D. phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$).
- d) (THPT15) Trong các chất sau đây, chất nào có nhiệt độ sôi cao nhất?
 A. C_2H_6 . B. CH_3COOH . C. CH_3CHO . D. $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$.
- e) (THPT16) Axit fomic có trong nọc kiến. Khi bị kiến cắn, nên chọn chất nào sau đây bôi vào vết thương để giảm sưng tấy?
 A. Nước. B. Muối ăn. C. Vôi tôi. D. Giấm ăn.
- f) (THPT16) Chất X (có $M = 60\text{u}$ và chứa C, H, O). Chất X phản ứng được với Na , NaOH và NaHCO_3 . Tên gọi của X là
 A. axit fomic. B. ancol propylic. C. axit axetic. D. metyl fomat.
- g) (CĐ14) Cho các chất: HCHO , CH_3CHO , HCOOH , C_2H_2 , số chất có phản ứng tráng bạc là
 A. 1. B. 2. C. 4. D. 3.
- h) (TN21) Este X được tạo bởi ancol etylic và axit axetic. Công thức của X là
 A. $\text{CH}_3\text{COOCH}_3$ B.
 HCOOC_2H_5 C. HCOOCH_3 . D.
 $\text{CH}_3\text{COOC}_2\text{H}_5$.
- i) (CĐ13) Cho hỗn hợp gồm 0,05 mol HCHO và 0,02 mol HCOOH vào lượng dư dung dịch AgNO_3 trong NH_3 , đun nóng. Sau khi các phản ứng xảy ra hoàn toàn, thu được m gam Ag. Giá trị của m là
 A. 15,12. B. 21,60. C. 25,92. D. 30,24.

Câu 2. (SBT70) Viết phương trình hoá học thực hiện các biến hoá dưới đây (mỗi mũi tên là một phản ứng):

- a) $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH} \longrightarrow \text{CH}_3\text{CHO} \longrightarrow \text{CH}_3\text{COONH}_4 \longrightarrow \text{CH}_3\text{COONa} \longrightarrow \text{CH}_3\text{COOH} \longrightarrow \text{CH}_3\text{COOC}_2\text{H}_5$
 b) $\text{CH}_3\text{CHO} \longrightarrow \text{C}_2\text{H}_5\text{OH} \longrightarrow \text{CH}_3\text{COOH} \longrightarrow \text{CH}_3\text{COONa} \longrightarrow \text{CH}_3\text{COOH} \longrightarrow \text{CH}_3\text{COOCH}_3$

Câu 3. (SGK212) Trình bày phương pháp hóa học để phân biệt các dung dịch đựng trong các bình mất nhãn sau:

- a) Anđehit axetic, axit axetic, glixerol, ancol etylic.
 b) Anđehit fomic, axit axetic, glixerol, ancol metylic.
 c) Anđehit fomic, axit propionic, phenol, ancol etylic.

Câu 4. (HN20) Tiến hành thí nghiệm: cho chất X (C_2H_6O) và chất Y ($C_2H_4O_2$) vào ống nghiệm, thêm một ít H_2SO_4 đặc làm xúc tác rồi đun nóng thu được sản phẩm chứa chất hữu cơ Z ($C_4H_8O_2$). Biết chất Y làm quỳ tím ẩm chuyển sang màu đỏ, xác định công thức cấu tạo, gọi tên các chất X, Y, Z và viết phương trình hoá học xảy ra.

Câu 5. (SGK210) Để trung hòa 150 gam dung dịch 7,4% của axit no, mạch hở, đơn chức X cần dùng 100 ml dung dịch NaOH 1,5M. Viết công thức cấu tạo và gọi tên chất X.

Câu 6. (CĐ13) Cho 5,44 gam X gồm hai axit cacboxylic no, mạch hở, đơn chức, đồng đẳng liên tiếp phản ứng hoàn toàn với dung dịch $NaHCO_3$ dư, thu được 2,24 lít CO_2 (đktc). Xác định công thức phân tử và tính phần trăm khối lượng mỗi axit.

Câu 7. *(A12) Hỗn hợp X gồm axit fomic, axit acrylic, axit oxalic và axit axetic. Cho m gam X phản ứng vừa đủ với 100 ml NaOH 0,6M, thu được dung dịch muối Y. Đốt cháy hoàn toàn m gam X cần 2,016 lít O_2 (đktc), thu được 4,84 gam CO_2 và a gam H_2O . Tính a.

ĐS: 1,44

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 12
MÔN HÓA HỌC – KHỐI 10

NỘI DUNG	
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	HỢP CHẤT CỦA LƯU HUỖNH
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. Tài liệu tham khảo: - Sách giáo khoa Hóa học 10 (bản chuẩn) bài 38 . - Hướng dẫn giải bài tập vận dụng và bài tập rèn luyện (Phụ lục 1 – Đính kèm) 2. Yêu cầu: - Học sinh nghiên cứu các nội dung Phụ lục 1 và chép vào vở. - Trong quá trình đọc và ghi chép, nếu thắc mắc học sinh điền vào Phiếu tổng hợp thắc mắc (Phụ lục 2 – đính kèm) và sớm liên hệ với giáo viên để được kịp thời giải đáp.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Hoàn thành Phiếu học tập (Phụ lục 3 – đính kèm): làm bài tập tự luyện trước khi GV hướng dẫn sửa.

PHỤ LỤC 1

CÂN BẰNG HÓA HỌC

PHẢN ỨNG MỘT CHIỀU – PHẢN ỨNG THUẬN NGỊCH – CÂN BẰNG HÓA HỌC	1/ Phản ứng một chiều - VD: $\text{KClO}_3 \xrightarrow{\text{MnO}_2, t^\circ} \text{KCl} + 3/2 \text{O}_2$ - ĐN: Là phản ứng chỉ xảy ra theo một chiều từ trái sang phải. - Kí hiệu: “→”
	2/ Phản ứng thuận nghịch - VD: $\text{Cl}_2 + \text{H}_2\text{O} \rightleftharpoons \text{HCl} + \text{HClO}$ - ĐN: Là phản ứng xảy ra theo hai chiều trái ngược nhau. - Kí hiệu: “⇌” với “→” là chiều phản ứng thuận ; “←” là chiều phản ứng nghịch
	3/ Cân bằng hóa học - Cân bằng hóa học là trạng thái của phản ứng thuận nghịch khi tốc độ phản ứng thuận bằng tốc độ phản ứng nghịch - Cân bằng hóa học là cân bằng động
SỰ CHUYỂN DỊCH CÂN BẰNG	1/ Thí nghiệm Hình 7.5 trang 158 SGK : Xét hệ đang ở trạng thái cân bằng: $2\text{NO}_2 \text{ (màu nâu đỏ)} \rightleftharpoons \text{N}_2\text{O}_4 \text{ (không màu)}$ - Thí nghiệm: Ngâm ống (a) vào chậu nước đá - Hiện tượng: Màu nâu đỏ ở ống (a) nhạt hơn ở ống (b) - Nhận xét: Cân bằng đã chuyển dịch theo chiều tạo N_2O_4 , tức chiều thuận. Vậy, khi giảm nhiệt độ, cân bằng chuyển dịch theo chiều thuận - Kết luận: Người ta tác động yếu tố bên ngoài hệ cân bằng, đó là yếu tố nhiệt độ, đã làm cho cân bằng bị chuyển dịch.
	2/ Định nghĩa - Sự chuyển dịch cân bằng là sự di chuyển từ trạng thái cân bằng này sang trạng thái cân bằng khác do tác động của các yếu tố từ bên ngoài lên cân bằng.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÂN BẰNG HÓA HỌC	1/ Ảnh hưởng của nồng độ - VD: Xét hệ cân bằng : $C(r) + CO_2(k) \rightleftharpoons 2CO(k)$ Thêm vào hệ một lượng khí CO_2, tức tăng nồng độ CO_2, khi đó CO_2 sẽ phản ứng thêm với C tạo ra CO $\rightarrow$ cân bằng đã chuyển dịch theo chiều tạo CO, tức chiều thuận - Nhận xét, khi tăng nồng độ CO_2, cân bằng sẽ chuyển dịch theo chiều làm giảm nồng độ CO_2, tức chiều thuận - Kết luận, khi tăng hoặc giảm nồng độ một chất trong cân bằng, thì cân bằng bao giờ cũng chuyển dịch theo chiều làm giảm tác dụng của việc tăng hoặc giảm nồng độ của chất đó. -Ghi chú, sự thay đổi lượng chất rắn không làm chuyển dịch cân bằng
	2/ Ảnh hưởng của áp suất - VD: Xét hệ cân bằng : $2NO_2(k) \rightleftharpoons N_2O_4(k)$ Khi đẩy pittông vào, tức làm tăng áp suất, thì áp suất chung của hệ giảm xuống, tức cân bằng sẽ chuyển dịch theo chiều giảm số mol khí, tức chiều tạo ra N_2O_4, tức chiều thuận. - Nhận xét, khi tăng áp suất, cân bằng sẽ chuyển dịch theo chiều làm giảm áp suất, tức chiều thuận - Kết luận, khi tăng hoặc giảm áp suất chung của hệ cân bằng, thì cân bằng bao giờ cũng chuyển dịch theo chiều làm giảm tác dụng của việc tăng hoặc giảm áp suất đó. -Ghi chú, dịch sự thay đổi lượng chất rắn không làm chuyển cân bằng nếu phản ứng có số mol khí ở 2 vế bằng nhau, thì sự thay đổi áp suất không làm chuyển dịch cân bằng.
	3/ Ảnh hưởng của nhiệt độ $\Delta H < 0$: phản ứng tỏa nhiệt ; $\Delta H > 0$: phản ứng thu nhiệt - VD: Hình 7.5 trang 158 SGK : Xét hệ đang ở trạng thái cân bằng: $2NO_2(\text{màu nâu đỏ}) \rightleftharpoons N_2O_4(\text{không màu}), \Delta H = -58 \text{ KJ}$ Ngâm ống (a) vào chậu nước đá $\rightarrow$ Màu nâu đỏ ở ống (a) nhạt hơn ở ống (b) $\rightarrow$ Cân bằng đã chuyển dịch theo chiều tạo N_2O_4, là chiều của phản ứng tỏa nhiệt, chiều thuận. – Nhận xét, khi giảm nhiệt độ $\rightarrow$ cân bằng chuyển dịch theo chiều phản ứng tỏa nhiệt, tức chiều thuận. - Kết luận: + Khi tăng nhiệt độ, cân bằng chuyển dịch theo chiều phản ứng thu nhiệt, nghĩa là chiều làm giảm tác dụng của việc tăng nhiệt độ + Khi giảm nhiệt độ, cân bằng chuyển dịch theo chiều phản ứng tỏa nhiệt, nghĩa là chiều làm giảm tác dụng của việc giảm nhiệt độ

	Nguyên lý chuyển dịch cân bằng Lơ Sa-tơ-li-ê <i>Một phản ứng thuận nghịch đang ở trạng thái cân bằng khi chịu một tác động từ bên ngoài như biến đổi nồng độ, áp suất, nhiệt độ, thì cân bằng sẽ chuyển dịch theo chiều làm giảm tác động bên ngoài đó.</i>
Ý NGHĨA CỦA TỐC ĐỘ PHẢN ỨNG VÀ CÂN BẰNG HÓA HỌC TRONG SẢN XUẤT HÓA HỌC	4/ Vai trò chất xúc tác - Chất xúc tác không ảnh hưởng đến cân bằng hóa học. - VD1: Trong quá trình sản xuất axit sunfuric phải thực hiện phản ứng sau: $2\text{SO}_2(\text{k}) + \text{O}_2(\text{k}) \rightleftharpoons 2\text{SO}_3, \Delta H < 0$ Để tăng hiệu suất phản ứng, người ta thực hiện: + Dùng chất xúc tác + Dùng lượng dư không khí (tăng nồng độ oxi) - VD2: Trong quá trình sản xuất amoniac phải thực hiện phản ứng sau: $\text{N}_2(\text{k}) + 3\text{H}_2(\text{k}) \rightleftharpoons 2\text{NH}_3, \Delta H < 0$ Để tăng hiệu suất phản ứng, người ta thực hiện: + Dùng chất xúc tác + Tăng áp suất

PHỤ LỤC 2
PHIẾU TỔNG HỢP CÂU HỎI – THẮC MẮC
CỦA HỌC SINH TRONG QUÁ TRÌNH TỰ HỌC – TUẦN 12

Trường THPT Nguyễn Tất Thành

Lớp: 10A...

Họ tên học sinh:.....Stt:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
HÓA HỌC		

PHỤ LỤC 3

Phần 1: Bài tập áp dụng

Câu 1. Câu 1: (SBT78) Cho phương trình hoá học: $2\text{SO}_2 (\text{k}) + \text{O}_2 (\text{k}) \rightleftharpoons 2\text{SO}_3 (\text{k}), \Delta H < 0$.

Câu 2. Cân bằng hoá học của phản ứng sẽ chuyển dịch về chiều nào khi:

- a/ Tăng nhiệt độ của bình phản ứng?
- b/ Tăng áp suất chung của hỗn hợp?
- c/ Tăng nồng độ khí oxi?
- d/ Giảm nồng độ khí sunfuro?

Câu 3. Câu 2: (B12) Cho phản ứng: $\text{N}_2 (\text{k}) + 3\text{H}_2 (\text{k}) \rightleftharpoons 2\text{NH}_3 (\text{k}), \Delta H = -92 \text{ kJ}$.

Câu 4. Hai biện pháp đều làm cân bằng chuyển dịch theo chiều thuận là

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|
| A. giảm nhiệt độ và giảm áp suất. | B. giảm nhiệt độ và tăng áp suất. |
| C. tăng nhiệt độ và giảm áp suất. | D. tăng nhiệt độ và tăng áp suất. |

Câu 5. Câu 3: (A13) Cho các cân bằng hóa học sau:

- | | |
|---|--|
| (a) $\text{H}_2 (\text{k}) + \text{I}_2 (\text{k}) \rightleftharpoons 2\text{HI} (\text{k})$. | (b) $2\text{NO}_2 (\text{k}) \rightleftharpoons \text{N}_2\text{O}_4 (\text{k})$ |
| (c) $\text{N}_2 (\text{k}) + 3\text{H}_2 (\text{k}) \rightleftharpoons 2\text{NH}_3 (\text{k})$. | (d) $2\text{SO}_2 (\text{k}) + \text{O}_2 (\text{k}) \rightleftharpoons 2\text{SO}_3 (\text{k})$ |

Ở nhiệt độ không đổi, khi thay đổi áp suất chung của mỗi hệ cân bằng, cân bằng hóa học nào ở trên không bị chuyển dịch?

- | | | | |
|---------|---------|---------|---------|
| A. (c). | B. (b). | C. (a). | D. (d). |
|---------|---------|---------|---------|

Phần 2: Hoàn thành các bài tập trên